

Phụ lục VIII
DANH MỤC NGUỒN CUNG THIẾU HỤT

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Danh mục tạm thời:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
1	Vải băng lông 100% polyeste có cấu trúc dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng không quá 271 g/m ²	
2	Vải dệt chéo từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste, trọng lượng từ 170 - 237 g/m ² , được xử lý màu đào bằng hóa học (chemically peached) thuộc phân nhóm 5407.52 hoặc phân nhóm 5407.61	Quần dài, quần soóc, hoặc váy ngắn bằng vải dệt thoi thuộc nhóm 6203 hoặc nhóm 6204
3	Vải dệt thoi chéo 100% ni lông thuộc nhóm 54.07, chỉ số sợi 70 x 160 denier, 155 x 90 sợi/inch vuông, trọng lượng 115 g/m ²	Quần dài nam, trừ loại chống thấm nước, thuộc phân nhóm 6203.43
4	Vải ghép (Bonded fabric) thuộc nhóm 60.01, gồm 1 mặt vải vân điểm 82 - 88% ni lông, 12% - 18% sợi đàn hồi, và mặt sau vải chải lông 100% polyeste, trọng lượng từ 254 - 326 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo loại chống thấm nước dành cho nam giới hoặc phụ nữ thuộc Chương 61
5	Vải dệt dobby hoặc vải pô-ơ-lin (poplin) 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng 67 - 78 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác ngoài cách điện, chống thấm nước dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6202.13 hoặc phân nhóm 6202.94
6	Sợi từ xơ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 52.06, có trên 50% xơ bông và ít nhất 35% xơ acrylic, không bao gồm sợi có chỉ số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chỉ số mỗi danh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	Quần áo và phụ kiện thuộc chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
7	Vải dệt thoi polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament, thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, có chứa 3 - 21% sợi đàn hồi chống clo	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12
8	Vải polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament,	Quần áo bơi bằng vải dệt

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	thoại thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12

2. Danh mục cố định:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
9	Sợi từ lông cừu ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
10	Sợi từ lông lạc đà đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
11	Sợi từ lông dê ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
12	Sợi từ lông lạc đà đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
13	Vải nhung (velveteen) thuộc phân nhóm 5801.23	
14	Vải nhung kẻ sợi cắt (Cut pile corduroy) thuộc phân nhóm 5801.22, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông	
15	Vải dệt thủ công thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc phân nhóm 5111.19, với chiều rộng khung cử nhỏ hơn 76 cen-ti-mét, được dệt tại Vương quốc Anh theo quy tắc và quy định của Hiệp hội Harris Tweed, và được Hiệp hội này chứng nhận	
16	Vải thuộc Chương 55, trọng lượng không quá 340 g/m ² , chứa không quá 15% len lông cừu, len angora (mohair), Kashmir hoặc lông lạc đà và không dưới 15% xơ sợi staple nhân tạo	Quần áo thuộc Chương 62
17	Vải dệt thoại thuộc phân nhóm 5112.90, từ len lông cừu, len angora (mohair), Kashmir lông dê được chải kỹ hoặc lông lạc đà có chứa 30% hoặc nhiều hơn 30% tơ tằm	Quần áo thuộc Chương 62
18	Vải dệt thoại thuộc phân nhóm 5209.41, không bao gồm vải denim/vải bông chéo, từ 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, trọng lượng hơn 240 g/m ² , từ các sợi có màu khác nhau (không bao gồm vải có chứa sợi chỉ số 67 nm hoặc mịn hơn cho sợi xe đơn, hay sợi chỉ số 135 nm hoặc mịn hơn/lớp vải cho sợi xe phức	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
19	Vải dệt thoi nhuộm hoặc để trắng từ sợi filament tái tạo thuộc phân nhóm 5408.21, phân nhóm 5408.22, phân nhóm 5408.31 hoặc phân nhóm 5408.32	Quần áo thuộc Chương 62
20	Vải sơnin (chenille) thuộc phân nhóm 5801.26 hoặc phân nhóm 5801.36	Quần áo thuộc Chương 62
21	Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, phủ polyurethan (PU) 600 - 1500 mm, trọng lượng 92 - 475 g/m ² , thuộc phân nhóm 5903.20	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
22	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo, trừ vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng 107 - 375 g/m ²	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
23	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction) thuộc phân nhóm 6006.32, trọng lượng 107 - 375 g/m ²	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
24	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction), thuộc phân nhóm 6006.32, được ép lớp hoặc phủ polyurethan (PU), trọng lượng 107 - 375 g/m ²	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
25	Vải challis 100% xơ tái tạo thuộc nhóm 5408, trọng lượng 68 - 153 g/m ² . Vải challis rất mềm, nhẹ, là loại vải dệt thoi thông thường	Quần áo thuộc Chương 62
26	Vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.91, có chứa từ 70 - 83% bông và 17 - 30% polyeste, trọng lượng 200 - 275 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 61
27	Sợi ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, bút tắt mắt cá chân và bút tắt dệt kim dành cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và bút tắt dệt kim thuộc nhóm 61.15
28	Vải dệt thoi làm từ sợi ni lông thuộc phân nhóm 5515.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
29	Sợi staple ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn,

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	bít tắt mắt cá chân và bít tắt dẹt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tắt dẹt kim thuộc nhóm 61.15
30	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi ni lông, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
31	Sợi staple nhân tạo thuộc phân nhóm 5509.69, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste, chưa đóng gói để bán lẻ,	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tắt ngắn, bít tắt mắt cá chân và bít tắt dẹt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tắt dẹt kim thuộc nhóm 61.15
32	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi staple nhân tạo, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
33	Vải dệt thoi Jacquard từ xơ tái tạo staple, thuộc phân nhóm 5516.13 hoặc phân nhóm 5516.23, trọng lượng không quá 375 g/m ² hoặc ít hơn	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
34	Vải pha lông cừu chải thô ít nhất 50% polyeste xơ staple, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.13, trọng lượng 200 - 400 g/m ²	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
35	Vải pha lông cừu chải thô không nhiều hơn 50% xơ lông cừu chải thô và không ít hơn 35% xơ nhân tạo thuộc nhóm 51.11, trọng lượng 200 - 400 g/m ²	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.90, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
36	Vải pha len lông cừu chải thô không chứa ít hơn 50% xơ staple ni lông, có chứa từ 20 - 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.99, trọng lượng 200 - 400 g/m ²	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 6201 hoặc nhóm 6202 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
37	Vải pha len lông cừu chải thô có chứa ít nhất 50%	Áo khoác ngoài dành cho

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	xơ acrylic hoặc xơ staple modacrylic, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.22, trọng lượng 200 - 400 g/m ²	nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
38	Vải the 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, trọng lượng không vượt quá 170 g/m ² . Vải the là loại vải dệt thoi thông thường, nhẹ, mỏng, trong được làm từ sợi xoắn/săn cao độ, thông thường 1 vuông vải có số lượng trung bình sợi dọc và sợi ngang (ends and picks) như nhau và chỉ số sợi dọc và sợi ngang (warp and filling) như nhau	
39	Vải dệt kim lông thú nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ acrylic hoặc xơ modacrylic hoặc nhiều hơn, có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
40	Vải dệt kim lông thú nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ axetat hoặc nhiều hơn và có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
41	Vải dệt thoi từ bông, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và thuộc nhóm 52.12	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
42	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
43	Vải dệt thoi từ bông thuộc nhóm 52.12, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
44	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo thuộc nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
45	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ staple nhân tạo, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo thuộc Chương 61
46	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5%	Quần áo thuộc Chương 61

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
47	sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su Vải dệt kim thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30 xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% polyeste, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
48	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% bông, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
49	Sợi sơnin (chenille) thuộc phân nhóm 5606.00	Áo lót dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 61.06, nhóm 61.09 hoặc nhóm 61.10
50	Vải dệt thoi co dãn thuộc nhóm 55.15, có chứa từ 51 - 65% polyeste, 34 - 49% xơ tái tạo, và 1 - 6% sợi đàn hồi, trọng lượng 180 - 300 g/m ²	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
51	Vải denim co dãn thuộc nhóm 53.11, có chứa từ 55 - 61% sợi cây gai (ramie), 23 - 29% bông, 16 - 22% polyeste và 1 - 3% elastomeric, trọng lượng 272 - 400 g/m ² trước khi giữ hoặc 222 - 400 g/m ² sau khi giữ	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
52	Vải xa-tanh từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, xử lý hóa chất tạo màu đào (chemically peached), xử lý chống tia cực tím (UPF), trọng lượng 135 - 220 g/m ²	Quần soóc thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
53	Vải flanen bông thuộc nhóm 52.08 hoặc 52.10, toàn bộ là bông hoặc có chứa ít nhất 60% bông và lên đến 40% polyeste, trọng lượng không quá 200 g/m ²	
54	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc phân nhóm 5403.10, phân nhóm 5403.31, phân nhóm 5403.32 hoặc phân nhóm 5403.41	
55	Tơ (tow) filament từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc nhóm 55.02	
56	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc phân nhóm 5503.30, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi carbon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã nhuộm cho sợi tái tạo, chưa đóng gói	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	để bán lẻ	
57	Xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi thuộc phân nhóm 5504.10	
58	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc 5506.30, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi các-bon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã nhuộm keo sử dụng cho sợi acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ	
59	Vải flanen thuộc phân nhóm 5208.41 hoặc phân nhóm 5208.43, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, từ các sợi có màu khác nhau, trọng lượng dưới 200 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
60	Sợi từ xơ bông thuộc nhóm 52.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61 và Chương 62, trừ bút tắt ngắn, bút tắt mắt cá chân và bút tắt dẹt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bút tắt dẹt kim thuộc nhóm 61.15
61	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; thuộc nhóm 54.07, 55.12, hoặc phân nhóm 5903.20, 5903.90; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Áo khoác, áo khoác có mũ trùm đầu (gồm áo jacket trượt tuyết), áo chắn gió và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, quần dài, gi-lê, khác với loại gi-lê có đệm lót hoặc cách nhiệt, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 62.01, 62.02, 62.03, 62.04 hoặc 62.10
62	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, thuộc nhóm 54.07, 55.12, phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092). Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc	Găng tay thể thao thuộc nhóm 62.16, không bao gồm găng tay dùng để chơi khúc côn cầu (hockey) trên băng và trên sân cỏ

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	
63	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20, 5903.90, hoặc nhóm 60.05, 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Áo khoác tránh gió có mũ dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái và các sản phẩm tương tự, quần dài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc nhóm 61.01, 61.02, 61.03, 61.04 hoặc 61.13
64	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoặc nhóm 60.05 hoặc 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Găng tay thuộc nhóm 61.16
65	Vải vân điểm cơ giãn 4 chiều, trọng lượng từ 135 - 200 g/m ² , có chứa 85 - 98% polyeste, 2 - 15% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5512.19	Quần áo thuộc Chương 62
66	Vải bông dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.21, 5208.22, 5208.23, 5208.29, 5208.31, 5208.32, 5208.33, 5208.39, 5208.41, 5208.42, 5208.43, 5208.49, 5210.21, 5210.29, 5210.31, 5210.32, 5210.39, 5210.41 hoặc 5210.49; đã tẩy trắng, đã nhuộm hoặc dệt từ nhiều loại sợi khác màu; trọng lượng không quá 200 g/m ² ; có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi danh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe (trừ vật liệu lót). Vải dùng cho cổ áo, măng séc	Áo sơ mi cổ cứng dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6205.20 và áo blouse dùng cho phụ nữ và trẻ em gái thuộc phân nhóm 6206.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	<p>và túi ngực có thể là loại vải "trương tự". Trong phạm vi của điều khoản này, vải "trương tự" là vải đáp ứng những tiêu chuẩn trên về kết cấu và thành phần xơ, nhưng khác biệt về màu hoặc hoa văn màu so với vải ngoài. Áo sơ mi và blouse nghĩa là những loại áo có cổ có đường may ở mặt trên (có khuy cài xuống thân trước hay không) và cài khuy toàn bộ thân trước. Nếu tay áo dài, phải có măng séc cài cúc hoặc măng séc gập lên và phải có khuy cài hoặc dụng cụ cài măng séc khác. Áo sơ mi dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai phải là loại dài tay hoặc ngắn tay, áo sơ mi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái phải là loại dài tay hoặc ngắn tay hoặc không có tay áo. Áo sơ mi hoặc blouse có thể có một túi ngực, không được phép có các túi khác. Các loại áo này không được có cổ áo dẹt kim, măng séc dẹt kim, bo áo dẹt kim hoặc bất kỳ dụng cụ rút chặt ở gấu áo. Không được có lớp lót. Thuật ngữ lớp lót không bao gồm lót giữa hoặc hai lớp vải cần cho măng séc, cổ áo, đường xẻ, cầu vai, túi hoặc hình thêu. Áo sơ mi và blouse có thể có cầu vai trên thân sau, nhưng không có cầu vai trên thân trước. Áo sơ mi và blouse phải thích hợp để mặc bên trong com-lê, áo jacket kiểu com-lê hoặc áo blazer. Được phép thêu logo hoặc chữ viết tắt trên ngực áo, túi ngực, cổ áo hoặc măng séc</p>	
67	Vải dẹt thoi 100% tơ tái tạo, trọng lượng trên 200 g/m ² , đã in, thuộc phân nhóm 5516.14	
68	Vải dẹt kim cào lông (fleece) thuộc phân nhóm 6001.22, có chứa 67 - 73% acrylic, 27 - 33% vít-cô, trọng lượng từ 200 - 280 g/m ²	Áo len, áo len chui đầu, áo ni và gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
69	Vải thun dẹt kim giéc-xây (jersey) thuộc nhóm 60.04, có chứa 31 - 37% acrylic, 15 - 21% vít-cô, 35 - 41% polyeste, và 7 - 13% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 180 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 61
70	Vải dẹt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 52 - 58% ni lông, 27 - 33% lông cừu, và 12 - 18% acrylic	Áo len, áo len chui đầu, áo ni, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
71	Vải dẹt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 42 - 48% ni lông, 37 - 43% vít-cô, và 12 - 18% lông cừu	Áo len, áo len chui đầu, áo ni, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
72	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 41 - 47% ni lông, 18 - 24% lông cừu, 18 - 24% acrylic, và 11 - 17% xơ mohair	6110.30 Áo len, áo len chui đầu, áo ni, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
73	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22 hoặc 6006.32, có chứa 50 - 56% bông, 34 - 40% acrylic, 7 - 13% polyeste	Áo len, áo len chui đầu, áo ni, gi-lê và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10
74	Vải dệt kim có chứa 35 - 41% polyeste, 32 - 38% acrylic, 15 - 21% vít-cô và 6 - 11% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04	Quần áo thuộc Chương 61
75	Vải thoi dệt hoa (jacquard) thuộc phân nhóm 5208.49, 5209.49, 5210.49 hoặc 5211.49, từ nhiều sợi khác màu, chủ yếu là bông	Quần áo thuộc Chương 62
76	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 60% bông, 30 - 40% tơ tái tạo, và 4 - 10% ni lông	Quần áo thuộc Chương 61
77	Vải dệt kim từ tơ tái tạo, không bao gồm tơ tái tạo chống cháy, thuộc phân nhóm 6006.42, trọng lượng từ 125 - 225 g/m ²	
78	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel, từ sợi nhân tạo vi mảnh (dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6005.32, trọng lượng từ 90 - 240 g/m ² , có thông gió "Zoned G". "Zoned G" nghĩa là các hoa văn được tạo ra ở các khu vực có lỗ thoáng (có thể có kích thước khác nhau) cũng như các khu vực kín không có lỗ thoáng nhìn thấy được. Khu vực có lỗ thoáng không được có sọc thẳng	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm: Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
79	Vải dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6006.22, 6006.23, 6006.24, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34, làm từ sợi pha 5 - 60% polyeste, 5 - 60% bông, và 35 - 90% tơ tái tạo, trọng lượng đến 250 g/m ²	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm: Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		không tay và các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
80	Vải vân kép thuộc phân nhóm 5407.10, có 66 - 72% ni lông, 19 - 25% polyeste, và 6 - 12% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 250 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo jacket chống thấm nước dùng cho nam giới thuộc phân nhóm 6201.93
81	Vải dệt thoi xơ tổng hợp phủ lớp thoáng khí, chống thấm bề mặt bằng màng chống thấm nước độ bền cao, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 59.03; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có đường may lai giới hạn được bịt kín. Vải được phủ một lớp chống thấm bề mặt và thoáng khí, xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được kết dính với màng chống thấm nước. Sản phẩm là loại "seam sealed". Quần áo có kết cấu cao.	Quần áo mặc ngoài, gồm áo jacket và quần dài, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, và các sản phẩm tương tự, thuộc Chương 62
82	Vải dệt thoi 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc 5111.19, trọng lượng từ 285 - 315 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác có mũ trùm đầu, áo jacket trượt tuyết chống thấm nước và các sản phẩm tương tự, dùng cho phụ nữ, thuộc phân nhóm 6202.91
83	Vải xơ nhân tạo dệt dạng ống bó sát cơ thể, màu trắng hoặc đã nhuộm, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41, 6005.42, 6006.31, 6006.32, 6006.41 hoặc 6006.42, từ sợi đàn hồi dệt đan ngang và chèn vào các khu vực, được tạo hình, nén dập hoa văn, trọng lượng đến 250 g/m ²	Quần áo dệt kim tròn không có đường may thuộc Chương 61, có thể có một số vết nổi nhỏ nhưng không có vết nổi bên thân
84	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel hai kim, từ sợi nhân tạo vi mảnh ni lông hoặc polyeste (dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41 hoặc 6005.42	Quần áo bó thân không có đường may được tạo hình, ép, hoặc dập hoa văn, thuộc Chương 61, có thể có một số vết nổi nhỏ nhưng không

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
85	<p>Vải composite từ xơ nhân tạo công năng kết hợp, thuộc nhóm 59.03 hoặc phân nhóm 6001.10, 6001.22, 6001.92, 600410, 6005.32 hoặc 6006.32, gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim, được liên kết với màng mỏng bên trong từ vật liệu thoáng khí hoặc chống thấm bề mặt, chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có phủ màng chống thấm nước độ bền cao, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35. Màng chống thấm có thể nằm giữa 2 lớp vải dệt kim hoặc được kết dính với một lớp vải dệt kim</p>	<p>có vết nổi bên thân</p> <p>Quần áo mặc ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái (gồm áo jacket và quần), áo khoác chống gió và các sản phẩm tương tự thuộc Chương 61, sử dụng vải composite xơ nhân tạo gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim có màng chống gió, thoáng khí, và chống thấm nước nằm giữa hai lớp vải hoặc được kết dính với mặt sau của một lớp vải, được xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Thường được gọi là quần áo “softshell”, bao gồm đồ đội đầu</p>
86	<p>Vải dệt thoi hoặc dệt kim, đã nhuộm, có không dưới 5% sợi phản quang và không vượt quá 5 mm theo chiều rộng (làm từ sợi phim phản quang), được dệt thoi hoặc dệt kim thành vải, trọng lượng đến 300 g/m², thuộc nhóm 54.07, 60.01, 60.04, 60.05 hoặc 6006</p>	
87	<p>Vải dệt kim thuộc phân nhóm 6004.10, 6006.21, 6006.22 hoặc 6006.24, có 51 - 70% bông, 33 - 49% tơ tái tạo, 2 - 7% sợi đàn hồi, trọng lượng đến 275 g/m²</p>	<p>Quần áo thân trên được phân loại ở nhóm 6105, 6106, 6109, 6110</p>
88	<p>Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5903.20, phủ polyurethane (PU) 500 - 1500 mm, trọng lượng từ 92 - 475 g/m²</p>	<p>Ba lô thuộc phân nhóm 4202.92</p>
89	<p>Vải vân điểm từ sợi tổng hợp, có 90 - 96% ni lông và 4 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 125 - 135 g/m², đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35</p>	<p>Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43 hoặc 6204.63</p>
90	<p>Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 47 - 53% ni lông, 40 - 46% polyeste, và 4 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 270 - 280 g/m², đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm</p>	<p>Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết, thuộc phân</p>

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	nhóm 6203.43
91	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 90 - 99% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 229 - 241 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Các sản phẩm dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, trừ áo len, gi-lê hoặc áo nỉ, phân loại tại phân nhóm 6110.30, và áo khoác có mũ trùm và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6201.93
92	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 51 - 57% polyeste, 37 - 43% ni lông, và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 215 - 225 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
93	Vải dệt thoi 100% ni lông, chống xé, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 37 - 47 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới và phụ nữ, thuộc phân nhóm 6201.13 hoặc 6202.13
94	Vải bóng (taffeta) vân điểm 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 53 - 63 g/m ² , đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chần tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
95	Vải dệt kim sợi dọc polyeste hoặc ni lông, thuộc phân nhóm 6004.10, 6004.90 hoặc 6005.34, có 3 - 21% sợi đàn hồi chống clo	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6112.41 và quần áo bơi dùng cho trẻ em và quần áo bơi chống nắng thuộc phân nhóm 6111.30
96	Sợi xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5509.31, 5509.32, 5509.61, 5509.62 và 5509.69	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, 61.11 và 61.14 và ngoại trừ bút tắt ngắn, giầy và bút tắt dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
97	Vải dệt thoi từ xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, thuộc phân nhóm 5512.29	quần ở nhóm 61.15 Áo khoác ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02 và quần áo trẻ em thuộc phân nhóm 6209.30 tương tự quần áo thuộc nhóm 6201 và 6202
98	Vải sa thanh hoặc vân chéo, đã tẩy trắng hoặc nhuộm, có 60% lyocell và không quá 40% ni lông, polyeste hoặc sợi đàn hồi, thuộc nhóm 55.16 không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ NFPA 2112 hoặc tiêu chuẩn ASTM 1506	Quần áo bằng vải dệt thoi thuộc Chương 62
99	Vải dệt kim đã nhuộm có 57 - 63% polyeste, 27 - 33% lông cừu, 7 - 13% ni lông, thuộc phân nhóm 6006.32	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
100	Vải vân chéo đã tẩy trắng hoặc nhuộm, thuộc phân nhóm 5212.22 hoặc 5212.23, có 52 - 58% bông, 42 - 48% sợi lanh, trọng lượng từ 230 - 285 g/m ²	
101	Vải nhung xơ nhân tạo, vải len có sợi dọc đã cắt, thuộc phân nhóm 5801.37	
102	Vải bông sọc nhẵn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.42 hoặc 5208.52, trọng lượng 200 g/m ² hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhẵn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc. Không bao gồm vải có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi danh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	
103	Vải bông thuộc nhóm 52.10 và 52.11, có 51 - 70% bông, 30 - 49% ni lông, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc 6211.12
104	Vải polyeste sọc nhẵn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5512.19, trọng lượng 200 g/m ² hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhẵn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc	
105	Vải bông đã tẩy trắng, nhuộm, dệt từ nhiều loại sợi khác màu hoặc đã in; thuộc phân nhóm 5209.21, 5209.31, 5209.39, 5209.41, 5209.51 hoặc 5209.59; trọng lượng trên 200g/m ²	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
106	Vải polyeste từ vi xơ đã chải thuộc nhóm 55.12	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
107	Vải dệt đã thấm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyvinyl chloride (PVC), thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m ²	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
108	Vải bông đã thấm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyurethane, thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m ²	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
109	Vải dệt kim sợi dọc vít-cô polyeste, thuộc nhóm 60.04 hoặc 60.05, có 30 - 40% polyeste, 16 - 35% sợi vít-cô và 3 - 9% sợi đàn hồi	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, giầy và bút tắt dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tắt quần ở nhóm 61.15
110	Vải sợi nhân tạo thuộc Chương 54 và 55	Mặt ngoài của túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách ly thuộc phân nhóm 4202.92
111	Vải dệt thoi 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông và 1 - 5% sợi đàn hồi; thuộc phân nhóm 5516.91, 5516.92, 5516.93 hoặc 5516.94; đã tẩy trắng, nhuộm, in hoặc dệt từ các loại sợi khác màu; trọng lượng 200 - 350 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
112	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5513.31, có 62 - 68% polyeste, 32 - 38% bông, kích thước sợi 47/1 (theo hệ mét), trọng lượng từ 125 - 140 g/m ²	Áo sơ mi nam, không phải loại sơ mi cổ cứng, kẻ ca rô siêu nhỏ thuộc phân nhóm 6205.30
113	Vải pha sợi nhân tạo và lông cừu đã chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13, 5515.22, 5515.99, 5516.32 hoặc 5516.33, có 51 - 64% tơ sợi nhân tạo, 36 - 49% lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia (hoặc bất kỳ tỷ lệ pha trộn nào của các loại trên), trọng lượng từ 357 - 485 g/m ²	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại áo khoác tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
114	Vải dệt thoi thuộc Chương 55, có đến 85% xơ sợi nhân tạo và không quá 15% lông cừu đã chải, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà,	Áo jacket kiểu com-lê, quần dài, bằng vải dệt thoi dùng cho nam giới, trẻ em

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	trọng lượng 200 g/m ² hoặc thấp hơn	trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.03 và 62.04
115	Vải dệt thoi từ len lông cừu chải thô, có không quá 51% len lông cừu chải thô và 20 - 49% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5111.30, trọng lượng dưới 400 g/m ²	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
116	Vải dệt thoi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) và len lông cừu chải thô, có 51 - 55% xơ polyeste và 45 - 49% len lông cừu chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
117	Vải dệt thoi có không quá 90% len lông cừu chải thô và 10% len Ca-sơ-mia, không dệt tay, thuộc phân nhóm 5111.19, trọng lượng trên 340 g/m ²	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
118	Vải dệt kim từ 50 - 84% tơ tái tạo, 14 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, giày và bút tắt dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
119	Vải dệt kim từ 50 - 65% polyeste, 30 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, giày và bút tắt dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
120	Vải dệt kim từ 90 - 99% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, giày và bút tắt dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
121	Vải dệt kim từ 51 - 84% tơ tái tạo và 16 - 49% polyeste, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bút tắt ngắn, giày và bút tắt dệt kim cho

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	hoặc 6006.44	trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
122	Vải dệt kim từ 51 - 65% polyeste và 35 - 49% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
123	Vải dệt kim từ 100% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
124	Vải dệt thoi từ 50 - 84% tơ tái tạo, 6 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
125	Vải dệt thoi từ 50 - 65% polyeste, 34 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 55.15, trọng lượng dưới 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
126	Vải dệt thoi từ 90 - 99% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
127	Vải dệt thoi từ 51 - 85% polyeste, 15 - 49% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
128	Vải dệt thoi từ 51 - 65% polyeste, 49 - 53% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 55.15, trọng lượng dưới 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
129	Vải dệt thoi từ 100% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
130	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 43 - 46% polyeste, 43 - 45% tơ tái tạo, 5 - 9% lanh và 4 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m ²	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
131	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 30 - 36% tơ tái tạo, 19 - 35% acrylic, 27 - 33% polyeste và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m ²	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
132	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 46 - 52% tơ tái tạo, 23 - 29% lyocell, 6 - 12 bông và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m ²	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
133	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub, khác với loại	Sơ mi dệt kim, áo blouse,

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 92 - 98% tơ tái tạo, 2 - 3% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 200 g/m ²	áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các sản phẩm tương tự, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự, áo, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc váy thuộc nhóm 61.04, 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, hoặc 61.14
134	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 44 - 50% tơ tái tạo, 44 - 50% lyocell và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 220 g/m ²	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
135	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 65% bông và 35 - 49% tơ tái tạo, trọng lượng từ 120 - 225 g/m ²	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
136	Vải da lộn từ vi xơ polyeste, thuộc nhóm 56.03, được xử lý hóa chất tạo hiệu ứng màu đào và kết dính, trọng lượng từ 125 - 250 g/m ²	
137	Vải dệt thoi, thuộc phân nhóm 5309.29, có 51 - 55% lanh và 45 - 49% bông, trọng lượng từ 120 - 225g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
138	Vải Sherpa dệt kim liên kết, thuộc phân nhóm 6001.10 hoặc 6001.22, 100% polyeste, trọng lượng từ 250 - 275 g/m ²	
139	Vải len lông cừu co giãn, có 95 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
140	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
141	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m ²	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
142	Vải len lông cừu co giãn, có 92 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc	Quần áo thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	
143	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
144	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
145	Vải len lông cừu co giãn, có 94 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
146	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
147	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
148	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm, có không quá 97% len lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, 15 - 85% polyeste, 2-6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
149	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm thuộc nhóm 51.12 hoặc 55.15, có tỷ trọng 15 - 85% len lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, 15 - 85% polyeste, 2- 5% sợi đàn hồi, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m ²	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
150	Vải bông flannel dệt thoi, cào lông một mặt hoặc cả hai mặt, thuộc nhóm 52.08, có 85% bông trở lên, trọng lượng dưới 200g/m ²	Quần áo thuộc Chương 62
151	Vải dệt thoi đã nhuộm, thuộc phân nhóm 5516.92,	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m ²	
152	Vải dệt thoi đã in, thuộc phân nhóm 5516.94, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m ²	
153	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5516.93, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m ²	
154	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5515.11, có 53 - 65% polyeste, 25 - 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose), 15 - 20% lông cừu, trọng lượng từ 150 - 300 g/m ²	
155	Xơ, sợi và vải từ lụa, thuộc Chương 50, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	
156	Xơ, sợi và vải gốc thực vật, trừ bông, thuộc Chương 53	
157	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% lụa trở lên	Quần áo thuộc chương 61
158	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% sợi lạnh trở lên	Quần áo thuộc chương 61
159	Vải dệt thoi thuộc Chương 50, có 51% lụa trở lên, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	Quần áo thuộc Chương 62
160	Vải dệt thoi thuộc Chương 53, có 51% sợi lạnh trở lên	Quần áo thuộc Chương 62
161	Sợi ni lông loại 6 và loại 6.6, thuộc phân nhóm 5402.31, 5402.51 hoặc 5402.61, có độ mảnh mịn hơn 11 denier	
162	Vải không dệt liên kết nhiệt, thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 đến dưới 40g/m ²	
163	Vải không dệt Spunbond thuộc phân nhóm 5603.12, trọng lượng từ trên 30 g/m ² đến dưới 55 g/m ²	
164	Vải không dệt spunlace thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 g/m ² đến dưới 50 g/m ²	
165	Vải không dệt Spunbond, từ olefin, thuộc phân nhóm 5603.13 hoặc 5603.14, trọng lượng từ trên 140 g/m ² đến dưới 165 g/m ²	
166	Vải dệt kim 64% sợi lyocell, 33% sợi polyeste và 3% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 210 g/m ²	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
167	Vải dệt kim đơn hoặc kép 100% sợi lyocell, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 250 g/m ² , đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
168	Vải dệt kim đơn hoặc kép có 80 - 95% sợi lyocell và 5 - 20% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04, trọng lượng không quá 250 g/m ² , đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
169	Ren dệt bằng máy hoặc bằng tay, thuộc phân nhóm 5804.21, 5804.29 hoặc 5804.30	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc Chương 61 và 62
170	Vải dệt thoi từ 100% xơ acrylic, có số lượng sợi trung bình trên 55 (theo hệ mét), thuộc phân nhóm 5512.21 hoặc 5512.29	Quần áo thuộc Chương 62
171	Vải phin nỡn (Bastite) có cấu trúc vuông, từ sợi đơn chỉ số lớn hơn 76 (theo hệ mét), trọng lượng không quá 100 g/m ² , thuộc phân nhóm 5513.11 và 5513.21	Quần áo thuộc Chương 62
172	Sợi, chưa đóng gói để bán lẻ, có 50 - 85% tơ tái tạo và 15 - 50% bông, thuộc phân nhóm 5510.11, 5510.12 hoặc 5510.30	
173	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, sợi đơn từ axetat xenlulo, thuộc phân nhóm 5403.33	
174	Sợi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) thuộc phân nhóm 5510.90, có 65% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 35% sợi ni lông trở lên	Quần áo thân trên thuộc nhóm 6110.11
175	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải, trở lên từ 30% sợi lanh trở lên, thuộc phân nhóm 5112.90	Quần áo thuộc Chương 62
176	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải trở lên, từ 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, thuộc phân nhóm 5112.30	Quần áo thuộc Chương 62
177	Vải dệt thoi từ sợi có 51% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 30% lông cừu đã chải trở lên, thuộc nhóm 54.08	Quần áo thuộc Chương 62
178	Sợi từ 100% lông cừu đã chải thô hoặc chải kỹ, thuộc phân nhóm 5106.10 hoặc 5107.10	Găng tay và găng tay hở ngón, bằng vải len dệt thoi, thuộc nhóm 62.16, chưa thấm tẩm, tráng hoặc phủ nhựa hoặc cao su.
179	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.02 đến 60.06, có 30 - 40% polyeste, 25 - 35% acrylic, 30 - 40% tơ tái tạo và 2 - 9% polyurethane	Quần áo lót thuộc phân nhóm 6109.90
180	Sợi từ lông dê hoặc thỏ angora thuộc phân nhóm 5108.10 hoặc 5108.20	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
181	Vải dệt thoi có chứa 60 - 84% tơ tái tạo, 16 - 40% lụa, thuộc phân nhóm 5516.92 hoặc 5516.94	
182	Sợi (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa trên 50% acrylic, trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy trắng, thuộc phân nhóm 5509.69	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
183	Sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa 86 - 96% tơ tái tạo và 4 - 10% lụa, thuộc phân nhóm 5510.12	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
184	Vải dệt kim 100% polypropylene, thuộc phân nhóm 6001.10, 6001.22 hoặc 6001.92, nhóm 60.02, phân 6003.30, nhóm 60.04, từ phân nhóm 6005.31 đến 6005.34 hoặc 6006.31	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
185	Sợi monofilament polypropylen thuộc phân nhóm 5404.12	
186	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ nhân tạo cắt ngắn (staple), chưa được đóng gói để bán lẻ, sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp, thuộc phân nhóm 5510.12, 5510.20, 5510.30, 5510.90	Hàng thêu cho quần áo may sẵn
187	Sợi 95 - 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5107.10 có đường kính trung bình không vượt quá 19 micron, có tỷ trọng lông cừu Ca-sơ-mia, lông hoặc xơ angora (gồm cả thô), lạc đà thuộc Chương 53 chiếm không quá 5%.	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6.110.11